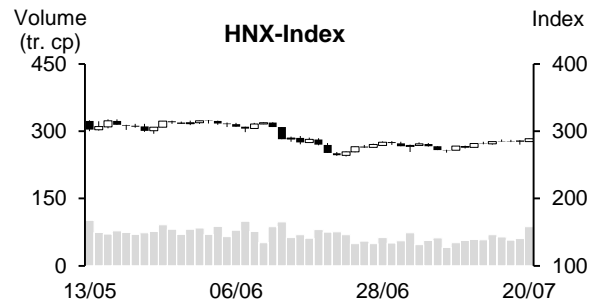
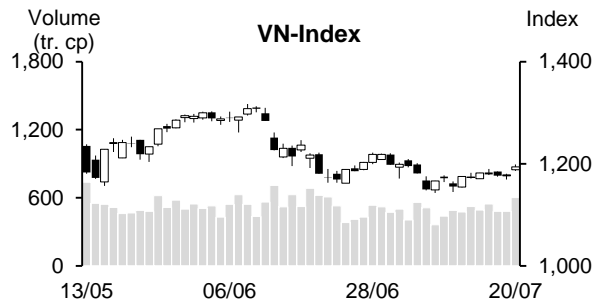


20/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,194.14	1.34%	1,225.62	1.15%	288.87	1.56%
Tổng KLGD (tr. cp)	648.00	21.65%	135.57	7.74%	88.19	37.84%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	601.10	25.49%	123.38	22.65%	87.37	43.64%
TB 20 phiên (tr. cp)	480.04	25.22%	117.40	5.09%	58.34	49.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,167.40	25.80%	4,535.52	13.07%	1,690.56	30.21%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,941.33	34.07%	3,986.15	35.69%	1,666.46	37.71%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,205.52	26.81%	3,692.38	7.96%	1,120.65	48.71%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	374	71%	28	93%	165	63%
Số mã giảm	87	16%	1	3%	48	18%
Số mã đứng giá	67	13%	1	3%	48	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Hưởng ứng từ phiên bật tăng mạnh mẽ của chứng khoán Mỹ đêm qua, chứng khoán Việt Nam cũng nhanh chóng bứt phá ngay từ đầu phiên với sắc xanh đồng thuận ở hầu hết các nhóm ngành. Chỉ tính riêng trong rổ VN30 hôm nay đã có đến 28/30 mã tăng điểm góp phần giúp VN-Index duy trì đà tăng và hướng đến kiểm định lại ngưỡng 1,200 điểm. Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ thậm chí còn khởi sắc hơn với nhiều nhóm ngành tăng giá mạnh cùng khối lượng tăng có thể kể đến như bán lẻ, xây dựng, chứng khoán, cảng biển,... Điều này góp phần đưa thanh khoản thị trường trong phiên hôm nay tăng trở lại vượt mức bình quân 20 phiên. Không chỉ các nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư ngoại cũng phản ứng tích cực với thị trường trong phiên hôm nay khi quay trở lại mua ròng sau ba phiên rút ròng mạnh liên tiếp trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm mạnh. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia tích cực. Không những vậy, chỉ số đã vượt qua được MA20, cùng với MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy chỉ số có cơ hội chuyển sang xu hướng phục hồi ngắn hạn. Thêm vào đó, đường RSI đang hướng lên và đường -DI có dấu hiệu hội tụ trở lại với +DI, cho thấy đà phục hồi đang dần được cải thiện tích cực, cho thấy chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh vùng 1,220 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm kèm khối lượng gia tăng mạnh mẽ, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn, chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách ngưỡng 293 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang quanh lại xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BCM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PPC, KDH, TCI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Mua	21/07/22	63.00	63	0.0%	67.5	7.1%	61	-3.2%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PPC	Quan sát mua	21/07/22	17.45	19-19.3	Tín hiệu tích lũy bên dưới MA50 khá tốt, có hai nền tảng gần đây kèm vol tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên vượt MA50
2	KDH	Quan sát mua	21/07/22	36.7	40 42-43	Nền tảng trở lại kèm vol tăng sau các nền điều chỉnh yếu trước đó + giá vượt MA50 trở lại -> khả năng đã retest thành công và có thể bước vào nhịp tăng
3	TCI	Quan sát mua	21/07/22	9.7	12	Nền tảng trở lại kèm vol tăng sau các nền điều chỉnh yếu trước đó + giá vượt MA50 trở lại -> khả năng đã retest thành công và có thể bước vào nhịp tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	159.8	155	3.1%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	36.30	37.8	-4.0%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	57.5	54.6	5.3%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	HPG	Mua	13/07/22	22.35	22.3	0.2%	25.3	13.5%	21.3	-4%	
5	PLX	Mua	13/07/22	42.85	40.4	6.1%	47	16.3%	38.2	-5%	
6	CMX	Mua	15/07/22	16.6	16	3.8%	18.3	14%	15.1	-6%	
7	VTP	Mua	16/07/22	55.262	55.8	-1.0%	62	11%	53	-5%	
8	MSR	Mua	20/07/22	19.558	19.18	2.0%	24.5	28%	18.1	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 10 tỉnh, thành có quy mô GRDP lớn nhất cả nước trong 6 tháng đầu năm 2022

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, dẫn đầu trong top 10 tỉnh, thành có GRDP cao nhất cả nước là TP. HCM. Cụ thể, tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố (GRDP) đạt khoảng 512 nghìn tỷ đồng. Tăng trưởng kinh tế của thành phố đạt 3,82% so với cùng kỳ năm trước.

Từ mức giảm sâu ở quý III, IV/2021 lần lượt là -24,97% và -11,64%, 6 tháng đầu năm 2022 tăng 3,82%, quý II/2022 ước tăng 5,7. Qua đó cho thấy kinh tế thành phố đang phục hồi nhanh, sớm hơn kỳ vọng.

Ngay sau TP. HCM là Hà Nội, đạt khoảng 340 nghìn tỷ đồng, tăng 7,79% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó, quý I tăng 6,02%; quý II tăng 9,49%.

Bình Dương là tỉnh có GRDP xếp thứ 3 trong danh sách, GRDP của tỉnh đạt khoảng 130 nghìn tỷ đồng, tăng 6,42% so với cùng kỳ, cao hơn so với dự kiến và cùng kỳ năm 2021, tương đương mức bình quân các năm trước dịch. Đặc biệt, lũy kế 6 tháng đầu năm, Bình Dương đã thu hút được 2,5 tỷ USD, vẫn giữ vững vị trí đứng đầu cả nước về thu hút FDI.

Tiếp theo trong danh sách tỉnh, thành có GRDP cao nhất cả nước năm 2021 là Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thanh Hóa và Hải Dương.

Xét về tỷ lệ đóng góp vào GDP cả nước trong 6 tháng đầu năm 2022, top 10 tỉnh, thành có GRDP lớn nhất đóng góp khoảng 59% vào GDP của cả nước. 53 tỉnh, thành còn lại đóng góp khoảng 41% vào GDP cả nước.

'Room' tín dụng được nói có thể thấp hơn kỳ vọng của thị trường

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế tính đến ngày 30/6 đã tăng 9,35% so với cuối năm 2021, cao hơn nhiều so với mức tăng 6,47% cùng kỳ năm trước. Với mức tăng trưởng tín dụng mạnh, hầu hết ngân hàng đều đã hết hạn mức tín dụng được phân bổ trong khi NHNN vẫn chưa cấp thêm room.

Giới phân tích dự báo NHNN sẽ có một đợt nới room tín dụng vào cuối quý III hoặc đầu quý IV nhưng có thể chỉ nới nhẹ và thấp hơn kỳ vọng thị trường.

Không chỉ phía cơ quan quản lý, đại diện một số ngân hàng cũng lo ngại việc tăng trưởng tín dụng quá mạnh sẽ tạo ra rủi ro cho hệ thống và nền kinh tế.

Tỷ giá USD/VND đồng loạt giảm mạnh trên các thị trường

Sáng nay (20/7), tỷ giá trung tâm tiếp tục giảm 10 đồng so với phiên liền trước, xuống còn 23.214 VND/USD. Với biên độ +/-3% đang áp dụng, tỷ giá trần hôm nay là 23.910 VND/USD và tỷ giá sàn là 22.518 VND/USD.

Đây là phiên giảm thứ hai liên tiếp của tỷ giá trung tâm. Trong khi đó, giá USD tại các ngân hàng sáng nay cũng được điều chỉnh giảm khá mạnh.

Tỷ giá USD/VND giảm mạnh trong bối cảnh trên thị trường thế giới đồng USD cũng đang đi xuống.

Nguồn: Cafef, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

HDBank chuẩn bị chia cổ tức tỷ lệ 25%, ước lợi nhuận 6 tháng vượt kế hoạch

Theo thông tin từ Sở giao dịch chứng khoán TP HCM, ngày 18/7, Hội đồng Quản trị HDBank đã phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ năm 2022 theo phương án được ĐHCĐ thông qua. Ngân hàng sẽ tăng vốn điều lệ thêm 5.030 tỷ đồng thông qua phát hành hơn 503 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2021, với tỷ lệ phân phối 25%, dự kiến hoàn thành trong quý III/2022.

Khi hoàn tất phương án phát hành, vốn điều lệ của HDBank sẽ tăng từ 20.273 tỷ đồng lên 25.303 tỷ đồng. Vốn điều lệ tăng thêm dự kiến sẽ được dành khoảng 3.000 tỷ để bổ sung nguồn vốn cho vay trung dài hạn, phần còn lại sẽ bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động khác.

Hết quý II, tăng trưởng huy động đạt trên 11% so với 31/12/2021, gấp hơn 2 lần bình quân toàn ngành. Tín dụng tăng trên 14%. Tỷ lệ nợ xấu riêng lẻ chỉ 0,93%, mức thấp so với ngành.

Mảng dịch vụ tiếp tục tăng trưởng cao, với thu nhập thuần ước đạt gấp hai cùng kỳ năm trước, góp phần đưa tổng thu nhập hoạt động, lợi nhuận cùng các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động đạt mức cao và vượt kế hoạch 6 tháng đầu năm.

Lợi nhuận FPT quý II tăng gần 21% so với cùng kỳ

Tập đoàn FPT (HoSE: FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh với doanh thu 19.826 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 3.637 tỷ đồng, lần lượt tăng 22,2% và 23,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Kết quả kinh doanh duy trì tăng trưởng hai con số với động lực chính tới từ nhu cầu gia tăng mảng công nghệ, nhất là dịch vụ chuyển đổi số và tăng trưởng biên lợi nhuận mảng viễn thông.

Trong quý I, FPT ghi nhận doanh thu 9.731 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 1.779 tỷ đồng. Như vậy, ước tính quý II doanh thu của tập đoàn khoảng 10.095 tỷ đồng, lãi trước thuế 1.858 tỷ đồng, lần lượt tăng 16,5% và 20,7% so với quý II/2021.

Về cơ cấu doanh thu, khối công nghệ mang về 11.252 tỷ đồng doanh thu, tăng 24% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, doanh thu chuyển đổi số trong nửa đầu năm đạt 3.484 tỷ đồng, tăng trưởng 64,6% so với cùng kỳ.

Mảng dịch vụ CNTT tại thị trường trong nước đạt doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt 2.630 tỷ đồng và 263 tỷ đồng. Doanh thu khối viễn thông tăng trưởng 15,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 7.077 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế tăng 40% lên 1.445 tỷ đồng.

Sao Ta báo lãi kỷ lục

Thực phẩm Sao Ta (HoSE: FMC) – đơn vị thành viên Tập đoàn PAN (HoSE: PAN) vừa công bố kết quả kinh doanh quý II với doanh thu 1.411 tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ 2021. Giá vốn hàng bán tăng 17,7% lên 1.245 tỷ đồng giúp biên lãi gộp cải thiện từ 8,8% lên 11,7%.

Doanh thu tài chính đạt gần 19 tỷ đồng, tăng 51,8% so với cùng kỳ. Các chi phí như chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng, nhưng thấp hơn phần tăng lợi nhuận gộp. Kết quả, Sao Ta thu về 118,4 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng 44,5% so với quý II/2021.

Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ là 114 tỷ đồng, tăng 50,4%. Đây là mức lợi nhuận cao nhất trong một quý của Sao Ta.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Sao Ta ghi nhận doanh thu 2.738 tỷ đồng, tăng 28,6% so với nửa đầu năm 2021. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng là 160,6 tỷ đồng, tăng 42,2%.

Năm nay, công ty đã thông qua kế hoạch kinh doanh gồm doanh số chung hợp nhất đạt 5.290 tỷ đồng, tăng 11,3%; lợi nhuận trước thuế ít nhất 320 tỷ đồng, tăng 10,7% so với thực hiện 2021. Như vậy, Sao Ta đã hoàn thành 51,7% kế hoạch doanh thu và 51% chỉ tiêu lợi nhuận sau 6 tháng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	72,500	1.68%	0.12%
VHM	59,700	1.53%	0.08%
BID	36,400	2.10%	0.08%
CTG	27,050	1.88%	0.05%
GVR	23,800	2.59%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	32,500	8.33%	0.19%
HUT	29,700	5.32%	0.16%
THD	57,100	2.51%	0.15%
PTI	61,600	7.13%	0.10%
SHS	15,500	3.33%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	68,200	-0.87%	-0.05%
HAG	10,850	-6.87%	-0.02%
HNG	6,520	-6.99%	-0.01%
IMP	62,400	-5.45%	-0.01%
PHR	65,000	-1.66%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	58,600	-1.84%	-0.11%
KSF	83,500	-0.60%	-0.04%
VIF	17,000	-2.30%	-0.04%
DTK	12,600	-1.56%	-0.04%
HTP	36,000	-2.70%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	10,850	-6.87%	47,050,700
VND	19,200	2.40%	23,701,000
SSI	21,300	3.15%	22,292,300
HNG	6,520	-6.99%	22,180,000
SHB	14,800	1.72%	17,291,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,500	3.33%	12,924,387
CEO	32,500	8.33%	10,185,385
AMV	8,500	2.41%	6,929,026
HUT	29,700	5.32%	6,886,831
PVS	23,900	0.84%	6,815,412

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HAG	10,850	-6.87%	528.1
SSI	21,300	3.15%	473.7
VND	19,200	2.40%	458.9
MWG	61,200	2.00%	448.2
DIG	42,000	3.07%	436.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	32,500	8.33%	327.6
HUT	29,700	5.32%	203.3
SHS	15,500	3.33%	200.7
PVS	23,900	0.84%	164.5
IDC	58,600	-1.84%	119.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

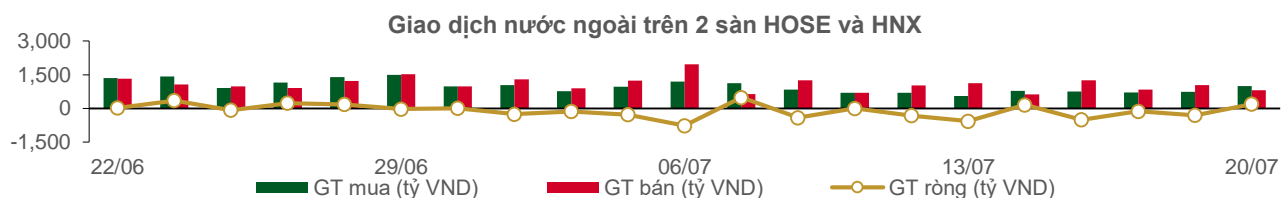
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	14,299,000	203.53
HAH	2,200,000	131.12
FPT	1,320,380	112.07
TCB	3,171,000	111.01
NVL	1,260,000	93.24

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	480,000	13.60
NVB	281,000	9.16
MBS	33,000	0.60
PMC	6,755	0.44
SHS	20,000	0.31

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.81	996.45	27.01	802.09	7.80	194.35
HNX	0.33	6.82	0.15	4.14	0.18	2.68
Tổng 2 sàn	35.15	1,003.27	27.17	806.23	7.98	197.03



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	84,900	1,557,340	132.21
MWG	61,200	1,299,300	78.80
SSI	21,300	3,316,300	70.32
HPG	22,350	2,996,500	67.33
DGC	100,000	606,500	61.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	27,600	66,400	1.84
IDC	58,600	28,200	1.70
PVG	10,200	105,000	1.07
HUT	29,700	15,000	0.44
PVI	43,600	6,100	0.27

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	84,900	2,270,080	192.73
MWG	61,200	1,737,400	105.52
HPG	22,350	3,514,700	78.95
DGC	100,000	486,100	49.41
STB	23,050	2,106,200	48.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DP3	92,000	14,900	1.37
PVS	23,900	50,000	1.21
PVI	43,600	10,000	0.44
BVS	19,700	16,400	0.32
PVC	17,000	8,000	0.14

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	21,300	2,653,900	56.29
GAS	103,000	435,400	45.09
VHM	59,700	748,700	44.46
VNM	73,000	325,400	23.81
CTG	27,050	757,100	20.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	27,600	66,400	1.84
IDC	58,600	28,200	1.70
PVG	10,200	105,000	1.07
HUT	29,700	11,400	0.33
SD5	9,300	24,900	0.23

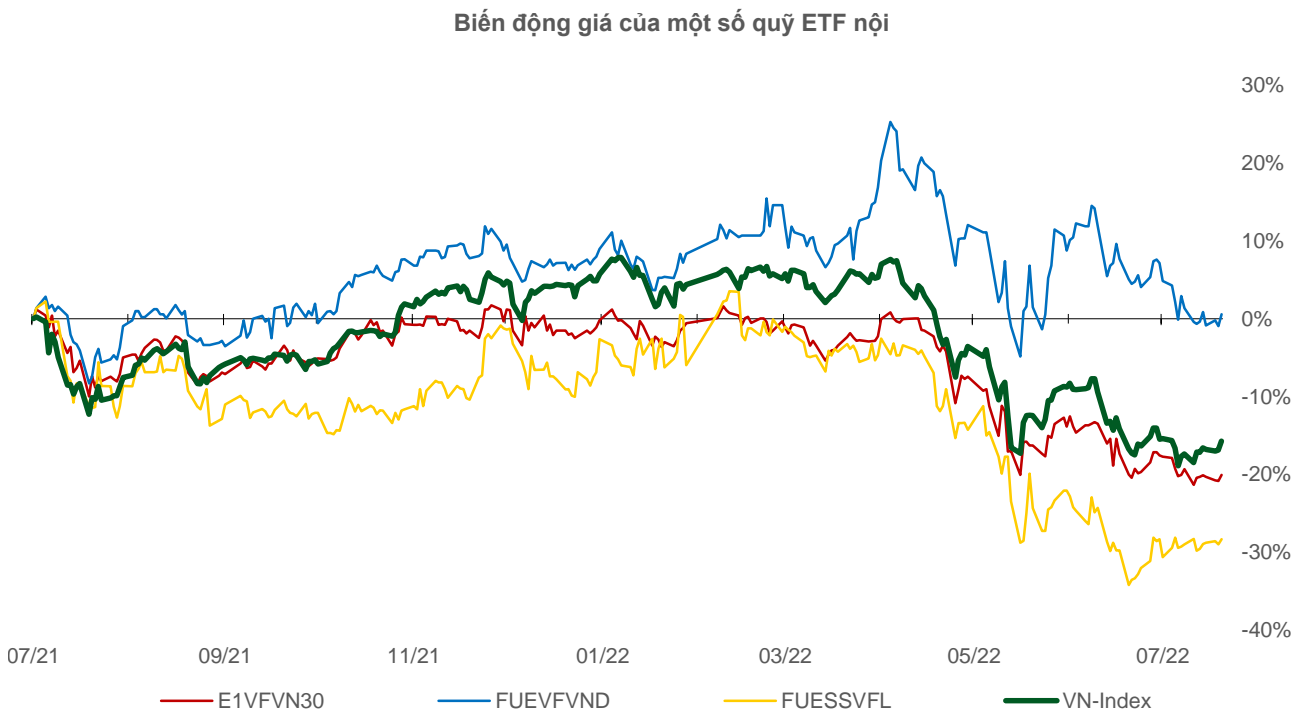
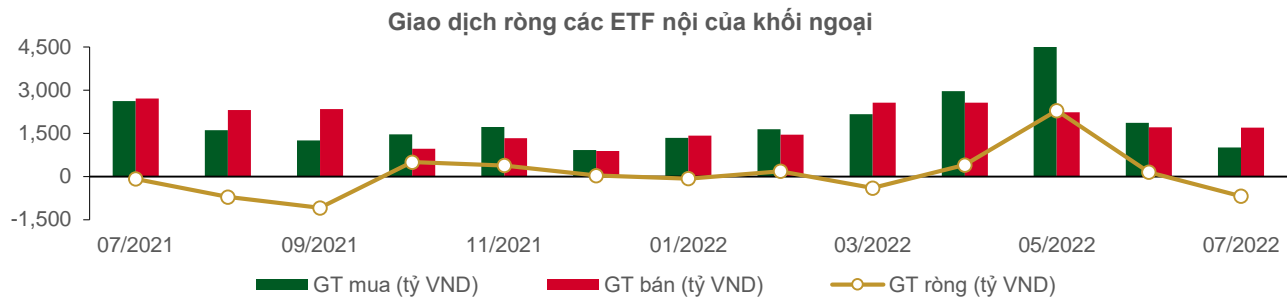
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	84,900	(712,740)	(60.52)
STB	23,050	(1,470,900)	(34.14)
MWG	61,200	(438,100)	(26.72)
VRE	26,050	(629,400)	(16.41)
E1VFN30	20,700	(774,900)	(16.05)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DP3	92,000	(14,800)	(1.36)
PVS	23,900	(47,700)	(1.15)
BVS	19,700	(16,400)	(0.32)
PVI	43,600	(3,900)	(0.17)
PVC	17,000	(8,000)	(0.14)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,700	1.0%	1,049,200	21.72	E1VFN30	4.59	20.63	(16.05)
FUEMAV30	14,450	1.2%	15,200	0.22	FUEMAV30	0.15	0.00	0.15
FUESSV30	15,270	1.7%	2,400	0.04	FUESSV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV50	17,210	-0.5%	15,400	0.27	FUESSV50	0.02	0.08	(0.06)
FUESSVFL	16,550	0.9%	1,181,100	19.61	FUESSVFL	19.45	0.18	19.27
FUEVFN30	25,900	1.6%	1,512,600	39.28	FUEVFN30	18.95	31.74	(12.79)
FUEVN100	15,950	2.3%	327,700	5.18	FUEVN100	0.88	4.60	(3.73)
FUEIP100	8,960	1.6%	51,100	0.46	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,050	1.1%	54,100	0.43	FUEKIV30	0.21	0.20	0.01
Tổng cộng			4,208,800	87.21	Tổng cộng	44.24	57.44	(13.21)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	290	11.5%	37,240	62	24,300	65	(225)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	800	6.7%	19,890	91	24,300	339	(461)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,370	7.0%	4,230	110	24,300	686	(684)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	1,020	21.4%	69,240	62	84,900	517	(503)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	2,070	25.5%	79,610	12	84,900	2,038	(32)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,480	11.3%	7,620	140	84,900	705	(775)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	120	0.0%	42,070	63	23,850	18	(102)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	50	0.0%	27,970	26	23,850	6	(44)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	90	12.5%	2,080	68	23,850	43	(47)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	400	17.7%	2,390	92	23,850	152	(248)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	320	6.7%	22,570	167	23,850	94	(226)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,370	4.6%	1,420	140	23,850	688	(682)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,130	2.7%	4,090	251	23,850	628	(502)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	70	0.0%	50,360	93	22,350	0	(70)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	40	-20.0%	92,450	63	22,350	0	(40)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	80	0.0%	26,050	62	22,350	0	(80)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	40	100.0%	13,260	26	22,350	0	(40)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	70	-12.5%	990	68	22,350	0	(70)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	310	0.0%	10,970	79	22,350	16	(294)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	110	-15.4%	140	33	22,350	0	(110)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	90	28.6%	13,880	92	22,350	1	(89)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	210	10.5%	10,440	91	22,350	6	(204)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	330	3.1%	136,620	160	22,350	80	(250)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,260	3.3%	172,160	103	22,350	216	(1,044)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	360	12.5%	54,830	167	22,350	67	(293)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	720	-15.3%	17,180	251	22,350	256	(464)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	60	0.0%	4,360	77	36,700	2	(58)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	30	0.0%	62,190	26	36,700	0	(30)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	80	0.0%	850	68	36,700	8	(72)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	110	22.2%	1,660	62	36,700	11	(99)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	510	6.3%	1,300	110	36,700	166	(344)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,010	4.2%	20	140	36,700	850	(1,160)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,180	34.1%	330	251	36,700	663	(517)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	570	5.6%	2,920	62	25,550	175	(395)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	170	13.3%	1,860	68	25,550	13	(157)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	750	4.2%	4,390	110	25,550	240	(510)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,230	5.1%	91,420	103	25,550	158	(1,072)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	570	3.6%	7,990	75	25,550	384	(186)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	640	6.7%	15,580	167	25,550	371	(269)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	140	55.6%	11,560	63	103,000	20	(120)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	270	22.7%	40,020	79	103,000	211	(59)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	90	28.6%	112,420	33	103,000	18	(72)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	890	6.0%	23,960	110	103,000	527	(363)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	820	10.8%	360	160	103,000	404	(416)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	570	23.9%	5,160	167	103,000	186	(384)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,050	0.0%	0	173	103,000	469	(581)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,150	6.5%	70	79	103,000	521	(629)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,080	13.7%	10	251	103,000	595	(485)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	730	7.4%	17,990	62	61,200	340	(390)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	60	20.0%	10,300	12	61,200	3	(57)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	430	13.2%	5,310	68	61,200	184	(246)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	550	3.8%	43,340	79	61,200	207	(343)	72,080	5.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2205	580	34.9%	60,910	110	61,200	173	(407)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	990	5.3%	7,970	173	61,200	129	(861)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	140	0.0%	4,540	77	73,900	5	(135)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	150	-6.3%	1,060	26	73,900	23	(127)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	200	-41.2%	21,720	68	73,900	19	(181)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	220	0.0%	690	62	73,900	22	(198)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	680	1.5%	120	160	73,900	163	(517)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	640	-3.0%	720	167	73,900	137	(503)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	980	0.0%	0	173	73,900	229	(751)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	800	0.0%	0	251	73,900	291	(509)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	140	-6.7%	41,450	77	53,100	2	(138)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	30	0.0%	55,710	26	53,100	0	(30)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	190	0.0%	3,040	62	53,100	21	(169)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	600	1.7%	5,010	167	53,100	200	(400)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	790	0.0%	520	251	53,100	403	(387)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,660	6.4%	5,400	62	113,600	2,605	(55)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	900	15.4%	6,320	75	113,600	682	(218)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	830	9.2%	9,930	167	113,600	584	(246)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,250	4.2%	1,500	173	113,600	404	(846)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	310	3.3%	4,620	118	13,500	70	(240)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	510	-1.9%	119,190	47	13,500	140	(370)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	820	0.0%	5,420	251	13,500	417	(403)	13,980	5.0	28/03/2023
CSTB2201	150	7.1%	19,050	63	23,050	33	(117)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	260	0.0%	16,060	62	23,050	92	(168)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	20	0.0%	8,170	26	23,050	0	(20)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	160	45.5%	36,110	68	23,050	4	(156)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	80	0.0%	39,290	33	23,050	11	(69)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	260	4.0%	38,390	92	23,050	64	(196)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	430	4.9%	110	91	23,050	58	(372)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	630	5.0%	42,280	110	23,050	326	(304)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	540	3.9%	29,520	160	23,050	330	(210)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,400	1.5%	49,210	103	23,050	562	(838)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	570	7.6%	6,480	167	23,050	281	(289)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,100	0.5%	12,110	173	23,050	1,453	(647)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,200	0.8%	9,850	251	23,050	778	(422)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	80	0.0%	33,930	62	36,300	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	30	50.0%	34,770	12	36,300	0	(30)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	500	8.7%	710	79	36,300	56	(444)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	540	0.0%	0	91	36,300	49	(491)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	570	0.0%	19,070	110	36,300	178	(392)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	100	42.9%	24,880	62	28,450	9	(91)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	850	2.4%	32,730	100	28,450	617	(233)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	950	11.8%	19,760	251	28,450	680	(270)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	30	50.0%	8,960	28	59,700	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	50	25.0%	17,860	63	59,700	0	(50)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	70	16.7%	24,990	62	59,700	0	(70)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	10	0.0%	71,490	12	59,700	0	(10)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	30	0.0%	1,110	26	59,700	0	(30)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	110	10.0%	470	68	59,700	2	(108)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	470	2.2%	30	91	59,700	72	(398)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	630	3.3%	28,310	110	59,700	186	(444)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	400	0.0%	1,940	160	59,700	99	(301)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	330	-2.9%	4,120	167	59,700	27	(303)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	700	2.9%	10	251	59,700	255	(445)	65,000	16.0	28/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVIC2201	90	0.0%	10	63	68,200	0	(90)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	50	-16.7%	1,550	26	68,200	0	(50)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	350	0.0%	0	79	68,200	13	(337)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	70	-12.5%	37,420	33	68,200	1	(69)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	250	-3.9%	33,790	92	68,200	11	(239)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	350	0.0%	1,310	61	68,200	15	(335)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	30	0.0%	5,540	26	125,500	0	(30)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	160	0.0%	27,380	62	125,500	6	(154)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	990	3.1%	530	160	125,500	354	(636)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,240	27.8%	10	251	125,500	431	(809)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	250	0.0%	3,700	63	73,000	11	(239)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	140	0.0%	40,630	26	73,000	15	(125)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	820	6.5%	71,300	79	73,000	487	(333)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	570	7.6%	2,970	92	73,000	122	(448)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	860	6.2%	1,480	91	73,000	216	(644)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,170	30.0%	60	251	73,000	568	(602)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	140	7.7%	16,500	62	28,150	16	(124)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	420	7.7%	6,340	118	28,150	92	(328)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	240	0.0%	11,040	61	28,150	16	(224)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	600	-9.1%	4,080	110	28,150	118	(482)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	110	10.0%	23,760	62	26,050	24	(86)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	30	-25.0%	4,560	26	26,050	1	(29)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	500	31.6%	100	79	26,050	48	(452)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	80	0.0%	1,160	33	26,050	9	(71)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	200	-16.7%	3,650	92	26,050	28	(172)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	170	0.0%	12,060	92	26,050	36	(134)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	730	4.3%	1,750	110	26,050	284	(446)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	380	-2.6%	75,570	160	26,050	146	(234)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	980	1.0%	3,780	140	26,050	387	(593)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	650	-8.5%	8,320	251	26,050	305	(345)	28,890	8.0	28/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
OCB	(New)	HOSE	17,500	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	28,150	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	(New)	HOSE	36,300	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	(New)	HOSE	25,550	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	(New)	HOSE	72,500	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	36,400	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	27,050	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,300	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	23,850	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	28,450	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB		HOSE	24,850	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB		HOSE	14,150	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	18,000	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
BVH	HOSE	57,500	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	43,600	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	28,600	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	37,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	23,800	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	35,450	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,500	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,450	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,750	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,850	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	82,500	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	51,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	84,900	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	65,900	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	22,350	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	18,000	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	18,700	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	19,250	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	57,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	60,600	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	44,100	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	89,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,400	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	88,500	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	50,400	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,600	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,050	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	36,700	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	37,800	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	59,700	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	103,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	73,000	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	61,400	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	159,800	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,950	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	36,850	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	41,965	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	53,900	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	48,500	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	85,800	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	61,200	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	113,600	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	75,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	59,400	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	35,750	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PVT	HOSE	19,900	32,000	11/07/2022	996	10.4	1.5
BSR	UPCOM	24,509	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,850	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	103,000	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn